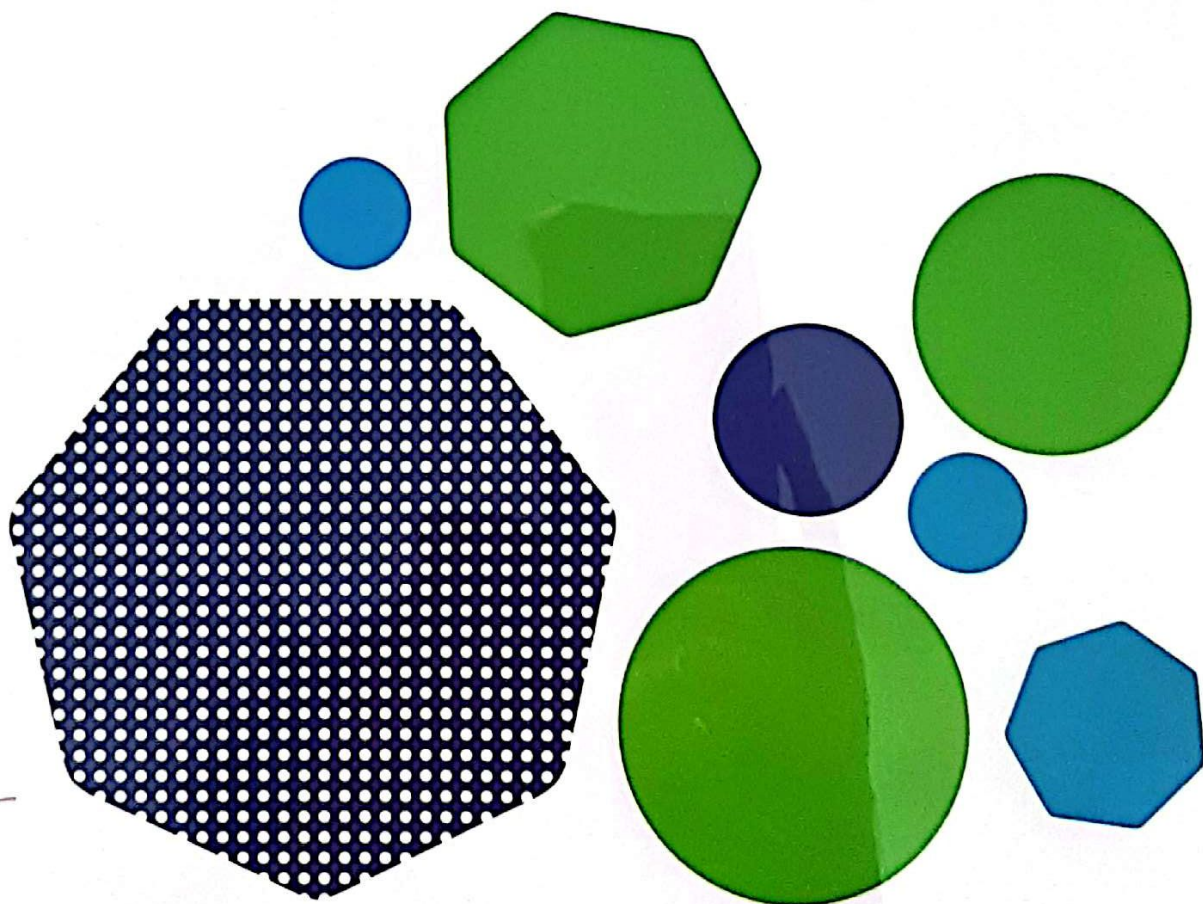




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIÊN VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



Thành viên độc lập của hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN | 7 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Đào Trọng Sử | Chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Tường | Thành viên |
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hoài | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hoài | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Thu | Trưởng Ban | |
| Bà Lê Thị Thuý | Thành viên | |
| Ông Chu Thế Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2024 |
| Ông Đồng Xuân Khanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15/04/2024 |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Phạm Văn Tường | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hoài | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thế Việt | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành bởi Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc, 



Phạm Văn Tường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025



Số: 254 /2025/UHYHN – BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 19 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận số dư của các khoản công nợ: Vay và nợ thuê tài chính với giá trị lần lượt tại thời điểm 31/12/2024 là 749.185.875.924 VND và tại thời điểm 01/01/2024 là 3.028.914.074.035 VND; Lãi vay phải trả tại thời điểm 31/12/2024 là 2.069.345.697.674 VND và tại thời điểm 01/01/2024 là 1.995.233.541.594 VND. Các thủ tục kiểm toán thay thế không đem lại cơ sở để chúng tôi đánh giá tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính chính xác của các khoản công nợ nêu trên cùng với ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính đính kèm.

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2024 và Báo cáo tài chính năm 2024 cũng như Báo cáo tài chính năm 2023 của khoản Đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nosco Shipyard và Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc với giá trị đầu tư lần lượt là 112,3 tỷ VND và 6 tỷ VND. Công ty đã trích lập dự phòng 100% các khoản đầu tư này. Các thủ tục kiểm toán thay thế không đem lại cơ sở để chúng tôi đánh giá tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính giá trị của các khoản đầu tư nêu trên, chúng tôi cũng không đánh giá được việc trích lập 100% giá trị đầu tư có phù hợp hay không.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Thủy Nosco Quảng Ninh với số tiền là 7.650.000.000 VND đã được công ty trích lập dự phòng 100% đang được công ty chuyển sang theo dõi trên tài khoản phải thu khác do Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Thủy Nosco Quảng Ninh đã đóng mã số thuế, ngừng hoạt động và không liên lạc được với các thành viên ban lãnh đạo.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

Như đã thuyết minh tại thuyết minh số 2.4, trong năm 2024, Công ty phát sinh khoản lỗ 289,186 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2024, lỗ lũy kế của công ty là khoảng 5.358,551 tỷ VND, vốn chủ sở hữu âm hơn 5.099,548 tỷ VND, các khoản Vay và nợ thuê tài chính đều đã quá hạn. Những sự kiện này, cho thấy sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về giả định hoạt động liên tục của Công ty được lập phù hợp hay chưa.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính tại ngày 11/03/2024. Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc và Công ty Cổ phần Nosco Shipyard (Công ty liên kết) đang được đơn vị trích lập dự phòng 100%. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa nhận được cung cấp Báo cáo tài chính làm cơ sở xác định khoản dự phòng khoản đầu tư.
- Tại thời điểm 31/12/2023 đơn vị đã gửi thư xác nhận đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – chi nhánh Hải Phòng. Tuy nhiên, chúng tôi không nhận được phản hồi thủ tục xác nhận số dư từ phía Ngân hàng. Mặt khác, đơn vị không xác định chi phí lãi vay phải trả đối với khoản vay này, số tiền lãi ước tính là: 26.267.493.450 đồng. Theo giải thích của đơn vị: Do khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản là tàu Nosco Victory. Tuy nhiên, tài sản đảm bảo của khoản vay này đã được bán nhưng Công ty không nhận được thông báo cụ thể về số dư nợ gốc được trừ, do vậy đơn vị không thực hiện tính lãi vay phải trả cho khoản vay này. (Chi tiết tại thuyết minh số 20 và phụ lục 1).
- Công ty không xác định và phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ lãi vay phải trả đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải và Ngân hàng phát triển Việt Nam. Số tiền lãi vay ước tính là: 14.015.867.716 đồng. Theo giải thích của đơn vị: Do khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản là tàu Hồng Lĩnh. Theo biên bản hợp ba bên trước khi xử lý tài sản đảm bảo thì phía ngân hàng sẽ xóa hết cả gốc và lãi sau khi xử lý xong toàn bộ tài sản (Tàu Hồng Lĩnh). Đến thời điểm lập báo cáo, tàu Hồng Lĩnh đã được bán nhưng các bên vẫn chưa có biên bản chính thức về vấn đề xóa dư nợ gốc nên đơn vị không thực hiện ước tính lãi vay phải trả.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác (tiếp)

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Thủy Nosco Quảng Ninh (Công ty Cổ phần Vận tải Biển Phương Đông sở hữu 100% vốn), số tiền là 7.650.000.000 VND đã được công ty trích lập dự phòng 100% đang được công ty chuyển sang theo dõi trên tài khoản phải thu khác do Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Thủy Nosco Quảng Ninh đã đóng mã số thuế, ngừng hoạt động và không liên lạc được với các thành viên ban lãnh đạo.

Các vấn đề trên vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.



Đặng Minh Đức

Giám đốc

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 4885-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Lại Trường Dương

Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 3392-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 119.744.945.729 | 125.826.423.353 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 7.005.186.365 | 4.935.420.314 |
| Tiền | 111 | | 7.005.186.365 | 4.935.420.314 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 104.513.471.157 | 106.099.440.034 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 63.374.006.513 | 61.929.325.922 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 51.758.056.045 | 57.382.727.160 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 3.213.565.959 | 3.213.565.959 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 90.236.314.865 | 88.326.345.335 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (104.068.472.225) | (104.752.524.342) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 2.934.885.322 | 9.741.885.845 |
| Hàng tồn kho | 141 | 9 | 2.934.885.322 | 9.741.885.845 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.291.402.885 | 5.049.677.160 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 25.660.526 | 45.198.489 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.265.742.359 | 5.004.478.671 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 241.767.167.852 | 387.317.740.239 |
| Tài sản cố định | 220 | | 212.922.589.789 | 352.513.986.270 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 212.416.374.178 | 351.993.307.359 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.856.784.791.902 | 1.994.696.895.480 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.644.368.417.724) | (1.642.703.588.121) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 506.215.611 | 520.678.911 |
| - Nguyên giá | 228 | | 723.165.149 | 723.165.149 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (216.949.538) | (202.486.238) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.432.731.235 | 4.432.731.235 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 4.432.731.235 | 4.432.731.235 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 118.275.077.850 | 118.275.077.850 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (118.275.077.850) | (118.275.077.850) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24.411.846.828 | 30.371.022.734 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 24.411.846.828 | 30.371.022.734 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 361.512.113.581 | 513.144.163.592 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.461.060.057.159 | 5.323.505.941.353 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.459.597.468.198 | 3.079.191.844.762 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 170.384.752.645 | 180.273.097.219 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 15.394.857.975 | 15.568.052.191 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 743.352.323 | 846.197.434 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 27.275.520.958 | 28.511.059.615 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 2.121.264.120.984 | 2.022.869.044.509 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 10.734.555.555 | 23.727.246.180 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 18.898.531.003 | 19.470.349.043 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 3.092.590.782.387 | 784.989.344.203 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.310.994.368 | 2.937.454.368 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.462.588.961 | 2.244.314.096.591 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 21 | 427.832.058 | 389.366.759 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 1.034.756.903 | 2.243.924.729.832 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (5.099.547.943.578) | (4.810.361.777.761) |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | (5.099.547.943.578) | (4.810.361.777.761) |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.560.000.000 | 200.560.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.560.000.000 | 200.560.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 13.842.805.000 | 13.842.805.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (5.300.680.000) | (5.300.680.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 49.900.958.550 | 49.900.958.550 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (5.358.551.027.128) | (5.069.364.861.311) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (5.069.364.861.311) | (4.770.214.095.292) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (289.186.165.817) | (299.150.766.019) |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 361.512.113.581 | 513.144.163.592 |

Người lập biểu


Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám đốc




Phạm Văn Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 166.279.224.658 | 168.220.546.401 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 166.279.224.658 | 168.220.546.401 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 275.009.271.896 | 301.230.193.295 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (108.730.047.238) | (133.009.646.894) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 970.719.604 | 742.878.955 |
| Chi phí tài chính | 22 | 26 | 193.165.082.110 | 154.481.576.711 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 74.561.933.445 | 79.859.225.979 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 11.736.955.703 | 14.275.975.814 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (312.661.365.447) | (301.024.320.464) |
| Thu nhập khác | 31 | 28 | 27.880.006.106 | 2.452.090.421 |
| Chi phí khác | 32 | 29 | 4.404.806.476 | 578.535.976 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 23.475.199.630 | 1.873.554.445 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (289.186.165.817) | (299.150.766.019) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (289.186.165.817) | (299.150.766.019) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | (14.810) | (15.321) |

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | | (289.186.165.817) | (299.150.766.019) |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 110.739.209.878 | 140.885.832.449 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (684.052.117) | 365.243.182 |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 117.728.726.270 | 74.426.287.881 |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (21.193.369.136) | (6.588.434) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 74.561.933.445 | 79.859.225.979 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (8.033.717.477) | (3.620.764.962) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 2.008.757.306 | (19.317.882.982) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 6.807.000.523 | 8.228.099.875 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 25.436.900.956 | 10.148.186.942 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 5.978.713.869 | (1.105.582.433) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (449.777.365) | (20.000.000) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (626.460.000) | (785.510.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 31.121.417.812 | (6.473.453.560) |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (45.590.909) | - |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 21.190.558.118 | - |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.811.018 | 6.588.434 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 21.147.778.227 | 6.588.434 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (50.199.429.988) | (952.959.416) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (50.199.429.988) | (952.959.416) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 2.069.766.051 | (7.419.824.542) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 4.935.420.314 | 12.355.244.856 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 7.005.186.365 | 4.935.420.314 |

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCT-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004. Ngày 12 tháng 06 năm 2017 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105609 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 09 ngày 10 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 200.560.000.000 đồng chia thành 20.056.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 121 người (tại ngày 31/12/2023 là 153 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải biển.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng); Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức. thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ container, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: mua bán tàu biển).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.4 GIẢI THIỆT VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong năm 2024, Công ty phát sinh khoản lỗ gần 289,186 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2024, lỗ lũy kế của công ty là khoảng 5.358,551 tỷ VND, vốn chủ sở hữu âm hơn 5.099,548 tỷ VND, các khoản Vay và nợ thuê tài chính đều đã quá hạn. Những sự kiện này tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|----------------------------|--------------------------------|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 10 |
| - Máy móc thiết bị | 7 – 20 |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 50 |
| - Phương tiện vận tải | 6 – 10 |

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.8 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ trong kỳ.

3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng đầu tư tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí tài chính liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 39.756.792 | 71.971.329 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.965.429.573 | 4.863.448.985 |
| Cộng | 7.005.186.365 | 4.935.420.314 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 63.374.006.513 | (43.988.033.731) | 61.929.325.922 | (44.672.085.848) |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc | 16.238.925.251 | (16.238.925.251) | 16.196.029.325 | (16.196.029.325) |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển và TM Quang Trường | 9.881.151.221 | (9.881.151.221) | 9.881.151.221 | (9.881.151.221) |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin | 15.433.582.400 | (15.433.582.400) | 15.433.582.400 | (15.433.582.400) |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển New Sun | - | - | 5.073.300.430 | - |
| - Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại PV | 9.943.866.252 | - | - | - |
| - East Shipping Management Limited | 5.566.378.709 | - | 6.622.978.833 | - |
| - Các khoản khác | 6.310.102.680 | (2.434.374.859) | 8.722.283.713 | (3.161.322.902) |
| Cộng | 63.374.006.513 | (43.988.033.731) | 61.929.325.922 | (44.672.085.848) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 51.758.056.045 | (25.403.056.803) | 57.382.727.160 | (25.403.056.803) |
| - Công ty Cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines) | 18.724.238.200 | - | 18.724.238.200 | - |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Tân An | - | - | 4.034.507.294 | - |
| - PPG Performance Coatings (Malaysia) Sdn Bhd | 2.432.291.244 | (2.432.291.244) | 2.432.291.244 | (2.432.291.244) |
| - Các khoản khác | 30.601.526.601 | (22.970.765.559) | 32.191.690.422 | (22.970.765.559) |
| Cộng | 51.758.056.045 | (25.403.056.803) | 57.382.727.160 | (25.403.056.803) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc (*) | 3.213.565.959 | (3.213.565.959) | 3.213.565.959 | (3.213.565.959) |
| Cộng | 3.213.565.959 | (3.213.565.959) | 3.213.565.959 | (3.213.565.959) |

(*) Đây là khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc vay từ năm 2013. Đến năm 2014, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị và Biên bản thỏa thuận cần trừ nợ vay giữa 3 bên Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc (Nay là Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông), Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc: Công ty Cổ phần Thương mại và vận tải Biển Bắc đồng ý sử dụng một phần số tiền chuyển nhượng nhà và đất ở thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại và vận tải Biển Bắc để thực hiện cần trừ nợ với công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 90.236.314.865 | (31.463.815.732) | 88.326.345.335 | (31.463.815.732) |
| - Tạm ứng | 27.815.417.888 | - | 24.941.632.312 | - |
| - Phải thu khác | 62.420.896.977 | (31.463.815.732) | 63.384.713.023 | (31.463.815.732) |
| + Tổng Công ty Tài chính cổ phần dầu khí Việt Nam (PVFC) | 29.780.000.000 | - | 29.780.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc | 8.484.896.468 | (8.484.896.468) | 8.484.896.468 | (8.484.896.468) |
| + Tàu biển New Phoenix | 8.881.647.799 | (8.857.557.934) | 8.857.557.934 | (8.857.557.934) |
| + Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh | 9.257.866.512 | (9.257.866.512) | 9.257.866.512 | (9.257.866.512) |
| + Các khoản khác | 6.016.486.198 | (4.863.494.818) | 7.004.392.109 | (4.863.494.818) |
| Cộng | 90.236.314.865 | (31.463.815.732) | 88.326.345.335 | (31.463.815.732) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.930.528.231 | - | 9.737.528.754 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.357.091 | - | 4.357.091 | - |
| Cộng | 2.934.885.322 | - | 9.741.885.845 | - |

10. NỢ XẤU

| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV VT Viễn Dương Vinashin | 17.266.903.186 | - | 17.266.903.186 | 17.255.320.198 | - | 17.255.320.198 |
| - CTCP TM và Vận tải Biển Bắc | 28.595.125.731 | - | 28.595.125.731 | 28.468.381.067 | - | 28.468.381.067 |
| - CTCP VTB và TM Quang Trường | 11.880.913.456 | - | 11.880.913.456 | 11.880.913.456 | - | 11.880.913.456 |
| - Công ty Cổ phần TM và VT thủy Nosco Quảng Ninh | 9.257.866.512 | - | 9.257.866.512 | 9.257.866.512 | - | 9.257.866.512 |
| - Shandong Sea Power International Shipping Agency Co.,Ltd | 1.066.271.500 | - | 1.066.271.500 | 1.066.271.500 | - | 1.066.271.500 |
| - Sino Cosmos Shipping limited | 1.650.840.641 | - | 1.650.840.641 | 1.650.840.641 | - | 1.650.840.641 |
| - Tàu biển New Phoenix | 9.078.136.087 | - | 9.078.136.087 | 9.078.136.087 | - | 9.078.136.087 |
| - PPG Performance Coatings (Malaysia) Sdn Bhd | 2.432.291.244 | - | 2.432.291.244 | 2.432.291.244 | - | 2.432.291.244 |
| - Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Đại Dương Xanh | 1.276.815.587 | - | 1.276.815.587 | 1.276.815.587 | - | 1.276.815.587 |
| - Công ty TNHH VT Thành Cường | 666.496.860 | - | 666.496.860 | 666.496.860 | 199.949.058 | 466.547.802 |
| - Khác | 22.783.693.955 | 1.886.882.534 | 20.896.811.421 | 39.061.975.963 | 17.142.835.715 | 21.919.140.248 |
| Cộng | 105.955.354.759 | | 104.068.472.225 | 122.095.309.115 | | 104.752.524.342 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2024 | 4.687.515.014 | 3.944.500.000 | 1.984.413.454.107 | 1.651.426.359 | 1.994.696.895.480 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 45.590.909 | 45.590.909 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.702.000.000) | (135.963.194.487) | (292.500.000) | (137.957.694.487) |
| 31/12/2024 | <u>4.687.515.014</u> | <u>2.242.500.000</u> | <u>1.848.450.259.620</u> | <u>1.404.517.268</u> | <u>1.856.784.791.902</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2024 | (3.766.825.544) | (2.426.240.183) | (1.635.279.877.864) | (1.230.644.530) | (1.642.703.588.121) |
| - Khấu hao trong năm | (81.459.118) | (724.059.832) | (109.823.941.528) | (95.286.100) | (110.724.746.578) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 907.800.015 | 107.993.915.085 | 158.201.875 | 109.059.916.975 |
| 31/12/2024 | <u>(3.848.284.662)</u> | <u>(2.242.500.000)</u> | <u>(1.637.109.904.307)</u> | <u>(1.167.728.755)</u> | <u>(1.644.368.417.724)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2024 | <u>920.689.470</u> | <u>1.518.259.817</u> | <u>349.133.576.243</u> | <u>420.781.829</u> | <u>351.993.307.359</u> |
| 31/12/2024 | <u>839.230.352</u> | <u>-</u> | <u>211.340.355.313</u> | <u>236.788.513</u> | <u>212.416.374.178</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 642.409.114.072 VND; tại ngày 31/12/2023 là 3.798.637.133 VND.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2024 là: 211.321.519.108 VND; tại ngày 31/12/2023 là : 349.133.576.243 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2024 | 723.165.149 | 723.165.149 |
| 12/31/2024 | 723.165.149 | 723.165.149 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2024 | (202.486.238) | (202.486.238) |
| Khấu hao trong năm | (14.463.300) | (14.463.300) |
| 31/12/2024 | (216.949.538) | (216.949.538) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2024 | 520.678.911 | 520.678.911 |
| 31/12/2024 | 506.215.611 | 506.215.611 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 25.660.526 | 45.198.489 |
| - Chi phí bảo hiểm tàu | 25.660.526 | 45.198.489 |
| Dài hạn | 24.411.846.828 | 30.371.022.734 |
| - Chi phí sửa chữa lớn các tàu | 24.411.846.828 | 28.148.709.419 |
| - Cước thuê tàu | - | 2.207.885.315 |
| - Các khoản khác | - | 14.428.000 |
| Cộng | 24.437.507.354 | 30.416.221.223 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự án mua/đóng mới tàu biển | 202.516.364 | 202.516.364 |
| - Tàu 34.000 tấn | 158.864.091 | 158.864.091 |
| - Tàu 53.000 tấn | 10.750.000 | 10.750.000 |
| - Tàu 56.200 tấn | 32.902.273 | 32.902.273 |
| Dự án trường Đào tạo nghề Nosco tại Bắc Ninh (*) | 4.230.214.871 | 4.230.214.871 |
| Cộng | 4.432.731.235 | 4.432.731.235 |

(*) Dự án đầu tư xây dựng Trường Trung cấp nghề Nosco tại Bắc Ninh được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 21.1.2.1.000.231 ngày 15/09/2010 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp. Mục tiêu của Dự án là Xây dựng trường Trung cấp nghề Nosco đa nghề và đào tạo lao động có tay nghề cao phục vụ ngành hàng hải. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 30 tỷ đồng. Dự án này được công ty nhận lại từ Công ty CP TM và VT Biển Bắc - Là đơn vị liên kết với công ty tương ứng với giá trị tiền thuế GTGT và thuế TNDN mà Công ty CP TM và VT Biển Bắc đã nộp cho nhà nước.

Dự án đã được thương thảo chuyển nhượng với Công ty CP Công nghiệp Minh Nguyên theo biên bản thỏa thuận số 120218 ngày 12/02/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông với Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Nguyên về việc bàn giao đất và phối hợp với UBND Bắc Ninh để chuyển đổi chủ đầu tư dự án. Công ty CP Công nghiệp Minh Nguyên đã tạm ứng cho công ty CP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông 5 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2024 vẫn chưa hoàn tất các hồ sơ chuyển giao quyền sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--|------------------------|--------------------------|----------------|------------------------|--------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 118.275.077.850 | (118.275.077.850) | (*) | 118.275.077.850 | (118.275.077.850) | (*) |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc | 6.000.000.000 | (6.000.000.000) | (*) | 6.000.000.000 | (6.000.000.000) | (*) |
| Công ty Cổ phần Nosco Shipyard | 112.275.077.850 | (112.275.077.850) | (*) | 112.275.077.850 | (112.275.077.850) | (*) |
| Cộng | 118.275.077.850 | (118.275.077.850) | (*) | 118.275.077.850 | (118.275.077.850) | (*) |

| Khoản đầu tư | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc | 30% | 30% | Vận tải biển |
| Công ty Cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines) | 21% | 21% | Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải |

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2024. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 170.384.752.645 | 170.384.752.645 | 180.273.097.219 | 180.273.097.219 |
| - Công ty Bảo Minh sài gòn | 35.269.204.821 | 35.269.204.821 | 33.925.623.678 | 33.925.623.678 |
| - Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ long | 26.862.969.142 | 26.862.969.142 | 26.862.969.142 | 26.862.969.142 |
| - Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam | 20.415.005.700 | 20.415.005.700 | 19.414.772.878 | 19.414.772.878 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng | 33.306.574.362 | 33.306.574.362 | 33.306.574.362 | 33.306.574.362 |
| - Nhà máy đóng tàu Bến Kiền | 5.323.125.963 | 5.323.125.963 | 5.323.125.963 | 5.323.125.963 |
| - Các khoản khác | 49.207.872.657 | 49.207.872.657 | 61.440.031.196 | 61.440.031.196 |
| Cộng | 170.384.752.645 | 170.384.752.645 | 180.273.097.219 | 180.273.097.219 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 15.394.857.975 | 15.394.857.975 | 15.568.052.191 | 15.568.052.191 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Minh Nguyên | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Kingsocean Shipping | 2.207.305.140 | 2.207.305.140 | 2.207.305.140 | 2.207.305.140 |
| - Vinabridge Shipping Co.,Ltd | 277.553.795 | 277.553.795 | 2.235.984.534 | 2.235.984.534 |
| - Các khoản khác | 7.909.999.040 | 7.909.999.040 | 6.124.762.517 | 6.124.762.517 |
| Cộng | 15.394.857.975 | 15.394.857.975 | 15.568.052.191 | 15.568.052.191 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2024 |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 316.600 | - | - | 316.600 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 138.276.729 | - | - | 138.276.729 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 707.604.105 | - | 102.845.111 | 604.758.994 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 828.372.865 | 828.372.865 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 510.125.328 | 510.125.328 | - |
| Cộng | 846.197.434 | 1.338.498.193 | 1.441.343.304 | 743.352.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 31/12/2024 | | Trong năm | | 01/01/2024 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Vay và nợ ngắn hạn | 3.092.590.782.387 | 3.092.590.782.387 | 2.357.660.799.912 | 50.059.361.728 | 784.989.344.203 | 784.989.344.203 |
| Vay ngắn hạn | 95.170.558.816 | 95.170.558.816 | 926.111.881 | 216.000.000 | 94.460.446.935 | 94.460.446.935 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở GD (*) | 29.162.952.924 | 29.162.952.924 | 428.682.699 | - | 28.734.270.225 | 28.734.270.225 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng (*) | 7.424.600.637 | 7.424.600.637 | 330.098.483 | - | 7.094.502.154 | 7.094.502.154 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*) | 3.248.227.111 | 3.248.227.111 | 19.502.839 | - | 3.228.724.272 | 3.228.724.272 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - Sở GD (*) | 12.249.814.018 | 12.249.814.018 | 12.953.476 | - | 12.236.860.542 | 12.236.860.542 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Phòng (*) | 8.274.512.047 | 8.274.512.047 | 91.714.884 | - | 8.182.797.163 | 8.182.797.163 |
| Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 | - | - | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong | 135.603.842 | 135.603.842 | - | - | 135.603.842 | 135.603.842 |
| Công ty TNHH Vận tải biển và Cung ứng Nhân lực Quốc tế | 4.694.626.930 | 4.694.626.930 | - | 216.000.000 | 4.910.626.930 | 4.910.626.930 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và VTT Nosco Quảng Ninh | 798.711.807 | 798.711.807 | - | - | 798.711.807 | 798.711.807 |
| Cá nhân nước ngoài | 881.509.500 | 881.509.500 | 43.159.500 | - | 838.350.000 | 838.350.000 |
| Các cá nhân trong nước | 17.800.000.000 | 17.800.000.000 | - | - | 17.800.000.000 | 17.800.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG
Số 278 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.997.420.223.571 | 2.997.420.223.571 | 2.356.734.688.031 | 49.843.361.728 | 690.528.897.268 | 690.528.897.268 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*) | 1.097.350.044.294 | 1.097.350.044.294 | 942.443.273.069 | | 154.906.771.225 | 154.906.771.225 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở GD (*) | 1.214.678.439.037 | 1.214.678.439.037 | 1.022.163.306.216 | - | 192.515.132.821 | 192.515.132.821 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng (*) | 466.644.443.326 | 466.644.443.326 | 211.289.552.402 | | 255.354.890.924 | 255.354.890.924 |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (*) | 70.558.444.678 | 70.558.444.678 | 91.372.406.406 | 49.843.361.728 | 29.029.400.000 | 29.029.400.000 |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch (*) | 80.995.340.946 | 80.995.340.946 | 74.495.364.044 | - | 6.499.976.902 | 6.499.976.902 |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*) | 52.222.725.396 | 52.222.725.396 | - | - | 52.222.725.396 | 52.222.725.396 |
| Công ty Bảo Minh Sài Gòn | 14.967.185.894 | 14.967.185.894 | 14.967.185.894 | | - | - |
| Các cá nhân | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | - | - | - |
| Vay dài hạn | 1.034.756.903 | 1.034.756.903 | 88.880.574.074 | 2.331.770.547.003 | 2.243.924.729.832 | 2.243.924.729.832 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở GD (*) | - | - | 42.481.864.250 | 1.008.519.377.666 | 966.037.513.416 | 966.037.513.416 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng (*) | - | - | 6.810.010.149 | 208.057.307.382 | 201.247.297.233 | 201.247.297.233 |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (*) | - | - | | 91.422.406.406 | 91.422.406.406 | 91.422.406.406 |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch (*) | - | - | | 76.313.066.342 | 76.313.066.342 | 76.313.066.342 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | | | | | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*) | - | - | 38.899.479.361 | 932.487.543.299 | 893.588.063.938 | 893.588.063.938 |
| Các cá nhân | 1.034.756.903 | 1.034.756.903 | - | 3.660.014 | 1.038.416.917 | 1.038.416.917 |
| - Công ty Bảo Minh Sài Gòn | - | - | 689.220.314 | 14.967.185.894 | 14.277.965.580 | 14.277.965.580 |
| Cộng | <u>3.093.625.539.290</u> | <u>3.093.625.539.290</u> | <u>2.446.541.373.986</u> | <u>2.381.829.908.731</u> | <u>3.028.914.074.035</u> | <u>3.028.914.074.035</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2024, toàn bộ các khoản vay của Công ty đã quá hạn phải trả.
Các khoản tăng số dư cho vay trong năm đều từ việc đánh giá lại tỷ giá chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.121.264.120.984 | 2.022.869.044.509 |
| - Chi phí lãi vay dự trả | 2.069.345.697.674 | 1.995.233.541.594 |
| - Trích trước tiền thuê tàu | 5.527.343.794 | 5.527.343.794 |
| - Trích trước chi phí sửa chữa tàu | 35.694.070.685 | 11.498.545.958 |
| - Trích trước tiền ăn các tàu | 4.648.772.813 | 4.602.492.438 |
| - Trích trước tiền lương các tàu | 2.368.799.120 | 2.326.805.740 |
| - Các khoản trích trước khác | 3.679.436.898 | 3.680.314.985 |
| Cộng | 2.121.264.120.984 | 2.022.869.044.509 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 18.898.531.003 | 19.470.349.043 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 71.339.148 | 71.339.148 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.657.013.955 | 1.610.569.030 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.170.177.900 | 17.788.440.865 |
| + Công ty TNHH MTV VT Viễn Dương VINASHIN | 6.045.124.738 | 5.785.524.124 |
| + Lương còn lại phải trả của NOSCO HCM | 1.143.568.641 | 1.143.568.641 |
| + Các khoản khác | 9.981.484.521 | 10.859.348.100 |
| Dài hạn | 427.832.058 | 389.366.759 |
| - Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược | 427.832.058 | 389.366.759 |
| Cộng | 19.326.363.061 | 19.859.715.802 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2023 | 200.560.000.000 | 13.842.805.000 | (5.300.680.000) | 49.900.958.550 | (4.770.214.095.292) | (4.511.211.011.742) |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | (299.150.766.019) | (299.150.766.019) |
| 31/12/2023 | <u>200.560.000.000</u> | <u>13.842.805.000</u> | <u>(5.300.680.000)</u> | <u>49.900.958.550</u> | <u>(5.069.364.861.311)</u> | <u>(4.810.361.777.761)</u> |
| 01/01/2024 | 200.560.000.000 | 13.842.805.000 | (5.300.680.000) | 49.900.958.550 | (5.069.364.861.311) | (4.810.361.777.761) |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | (289.186.165.817) | (289.186.165.817) |
| 31/12/2024 | <u>200.560.000.000</u> | <u>13.842.805.000</u> | <u>(5.300.680.000)</u> | <u>49.900.958.550</u> | <u>(5.358.551.027.128)</u> | <u>(5.099.547.943.578)</u> |

22.2. CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2024 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2024 VND | Tỷ lệ % |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 98.274.400.000 | 49,00% | 98.274.400.000 | 49,00% |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc | 15.140.000.000 | 7,55% | 15.140.000.000 | 7,55% |
| - Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh | 20.000.000.000 | 9,97% | 20.000.000.000 | 9,97% |
| - Các tổ chức, cá nhân khác | 67.145.600.000 | 33,48% | 67.145.600.000 | 33,48% |
| Cộng | <u>200.560.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>200.560.000.000</u> | <u>100%</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỐ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 200.560.000.000 | 200.560.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | - | - |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | 200.560.000.000 | 200.560.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

22.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.056.000 | 20.056.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.056.000 | 20.056.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.056.000 | 20.056.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 530.068 | 530.068 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 530.068 | 530.068 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.525.932 | 19.525.932 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 19.525.932 | 19.525.932 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

22.5. CÁC QUỸ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 49.900.958.550 | 49.900.958.550 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 166.279.224.658 | 168.220.546.401 |
| - Doanh thu vận tải biển | 150.159.482.753 | 167.540.006.401 |
| - Doanh thu cho thuê thuyền viên | 4.631.312.904 | 680.540.000 |
| - Doanh thu khác | 11.488.429.001 | - |
| Cộng | 166.279.224.658 | 168.220.546.401 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn vận tải biển | 264.691.251.311 | 300.724.473.140 |
| - Giá vốn cho thuê thuyền viên | 3.697.415.500 | 505.720.155 |
| - Giá vốn khác | 6.620.605.085 | - |
| Cộng | 275.009.271.896 | 301.230.193.295 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.811.018 | 6.588.434 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 967.908.586 | 736.290.521 |
| Cộng | 970.719.604 | 742.878.955 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 74.561.933.445 | 79.859.225.979 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện | 118.603.148.665 | 74.622.350.732 |
| Cộng | 193.165.082.110 | 154.481.576.711 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 7.479.117.375 | 6.906.607.364 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 66.079.474 | 112.131.722 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 112.729.758 | 239.759.513 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 1.051.997.215 | 1.020.486.019 |
| - Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (684.052.117) | 466.547.802 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 825.316.000 | 1.735.959.169 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.885.767.998 | 3.794.484.225 |
| Cộng | 11.736.955.703 | 14.275.975.814 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thu thanh lý tài sản cố định (*) | 21.190.558.118 | - |
| - Tiền bồi thường bảo hiểm | 512.184.058 | 485.618.438 |
| - Tiền nhiên liệu, thuê văn phòng | 1.189.000.280 | 1.822.471.983 |
| - Các khoản khác | 4.988.263.650 | 144.000.000 |
| Cộng | 27.880.006.106 | 2.452.090.421 |

(*): Số trình bày đã bù trừ với chi phí thanh lý tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| - Các khoản bị phạt | 4.098.371.730 | 578.535.510 |
| - Các khoản chi phí khác | 306.434.746 | 466 |
| Cộng | 4.404.806.476 | 578.535.976 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (289.186.165.817) | (299.150.766.019) |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.397.142.734 | 578.535.976 |
| - Chi phí không được trừ khác | 1.397.142.734 | 578.535.976 |
| Các khoản thu nhập không chịu thuế TNDN | 417.481.709 | 15.945.275 |
| - Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ | 417.481.709 | 15.945.275 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | (288.206.504.792) | (298.588.175.318) |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (289.186.165.817) | (299.150.766.019) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 19.525.932 | 19.525.932 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | (14.810) | (15.321) |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 55.507.280.269 | 79.505.331.873 |
| - Chi phí nhân công | 31.442.954.775 | 10.977.424.219 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 110.739.209.878 | 140.885.832.449 |
| - Thuế phí, lệ phí | 1.051.997.215 | 1.020.486.019 |
| - Chi phí dự phòng | (684.052.117) | 466.547.802 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 79.211.683.970 | 51.303.472.261 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 9.500.361.525 | 11.844.726.556 |
| Cộng | 286.769.435.515 | 296.003.821.179 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận Theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vận tải biển | Cho thuê thuyền viên | Hoạt động khác | Tổng bộ phận đã báo cáo |
|--|-------------------|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 150.159.482.753 | 4.631.312.904 | 11.488.429.001 | 166.279.224.658 |
| Chi phí phân bổ (*) | 264.691.251.311 | 3.697.415.500 | 6.620.605.085 | 275.009.271.896 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (114.531.768.558) | 933.897.404 | 4.867.823.916 | (108.730.047.238) |
| Chi phí không phân bổ | | | | 11.736.955.703 |
| Doanh thu tài chính | | | | 970.719.604 |
| Chi phí tài chính | | | | 193.165.082.110 |
| Thu nhập khác | | | | 27.880.006.106 |
| Chi phí khác | | | | 4.404.806.476 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | (289.186.165.817) |

(*) Phân bổ trực tiếp theo từng hoạt động.

33.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc | Công ty liên kết |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | Cổ đông lớn |
| Ông Phạm Văn Tường | Thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty |
| Ông Trần Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Hoàng Thị Thu Thảo | Kế toán trưởng |

b. Giao dịch với bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---------------------|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải thủy Quảng Ninh | Lãi vay phải trả | 104.117.008 | 103.832.535 |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | Trả lãi vay | 20.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------|------------------|
| Ông Đào Trọng Sử | Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Phạm Văn Tường | kiêm TGĐ | 336.887.909 | 439.528.302 |
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Thành viên HĐQT | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hoài | Thành viên HĐQT | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Trần Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc | 224.999.659 | 277.941.161 |
| Ông Lê Thế Việt | Phó Tổng Giám đốc | 274.509.659 | 336.889.291 |
| Ông Nguyễn Văn Hoài | Phó Tổng Giám đốc | 274.509.659 | 360.889.291 |

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tường